

**国际中文教育**

**中文水平等级标准**

**Chinese Proficiency Grading Standards for  
International Chinese Language Education**

**HSK2**

**300 Schriftzeichen**

**772 Wörter**

**300生字**

**772生词**

**Veröffentlichung: 24.03.2021**

**In Kraft treten: 01.07.2021**

## HSK2

### 300 Schriftzeichen/生字

1	啊	ā	40	典	diǎn	79	画	huà
2	安	ān	41	掉	diào	80	换	huàn
3	般	bān	42	定	dìng	81	黄	huáng
4	板	bǎn	43	冬	dōng	82	活	huó
5	办	bàn	44	懂	dǒng	83	或	huò
6	饱	bǎo	45	度	dù	84	级	jí
7	报	bào	46	短	duǎn	85	急	jí
8	背	bèi	47	段	duàn	86	己	jǐ
9	笔	bǐ	48	队	duì	87	计	jì
10	必	bì	49	而	ér	88	际	jì
11	变	biàn	50	发	fā	89	绩	jì
12	便	biàn	51	法	fǎ	90	加	jiā
13	遍	biàn	52	份	fèn	91	检	jiǎn
14	表	biǎo	53	封	fēng	92	件	jiàn
15	部	bù	54	复	fù	93	健	jiàn
16	才	cái	55	该	gāi	94	讲	jiǎng
17	参	cān	56	改	gǎi	95	交	jiāo
18	餐	cān	57	感	gǎn	96	角	jiǎo
19	草	cǎo	58	刚	gāng	97	饺	jiǎo
20	层	céng	59	更	gēng	98	脚	jiǎo
21	查	chá	60	公	gōng	99	接	jiē
22	长	cháng	61	共	gòng	100	街	jiē
23	超	chāo	62	狗	gǒu	101	节	jié
24	晨	chén	63	够	gòu	102	结	jié
25	称	chēng	64	故	gù	103	借	jiè
26	成	chéng	65	顾	gù	104	斤	jīn
27	楚	chǔ	66	观	guān	105	近	jìn
28	处	chù	67	惯	guàn	106	经	jīng
29	船	chuán	68	广	guǎng	107	睛	jīng
30	吹	chuī	69	海	hǎi	108	静	jìng
31	春	chūn	70	喊	hǎn	109	久	jiǔ
32	词	cí	71	合	hé	110	酒	jiǔ
33	带	dài	72	河	hé	111	举	jǔ
34	单	dān	73	黑	hēi	112	句	jù
35	但	dàn	74	红	hóng	113	卡	kǎ
36	当	dāng	75	忽	hū	114	康	kāng
37	倒	dǎo	76	湖	hú	115	靠	kào
38	灯	dēng	77	护	hù	116	科	kē
39	低	dī	78	划	huá	117	可	kě

118	克	kè	162	其	qí	206	讨	tǎo
119	刻	kè	163	骑	qí	207	套	tào
120	空	kōng	164	千	qiān	208	特	tè
121	哭	kū	165	墙	qiáng	209	疼	téng
122	筷	kuài	166	且	qiě	210	提	tí
123	拉	lā	167	青	qīng	211	题	tí
124	蓝	lán	168	轻	qīng	212	铁	tiě
125	篮	lán	169	清	qīng	213	庭	tíng
126	乐	lè	170	情	qíng	214	停	tíng
127	离	lí	171	晴	qíng	215	挺	tǐng
128	礼	lǐ	172	秋	qiū	216	通	tōng
129	理	lǐ	173	求	qiú	217	头	tóu
130	力	lì	174	取	qǔ	218	推	tuī
131	利	lì	175	全	quán	219	腿	tuǐ
132	例	lì	176	确	què	220	完	wán
133	脸	liǎn	177	然	rán	221	碗	wǎn
134	练	liàn	178	让	ràng	222	万	wàn
135	凉	liáng	179	如	rú	223	王	wáng
136	亮	liàng	180	人	rén	224	往	wǎng
137	辆	liàng	181	色	sè	225	为	wéi
138	量	liáng	182	声	shēng	226	位	wèi
139	留	liú	183	省	shěng	227	味	wèi
140	流	liú	184	实	shí	228	喂	wèi
141	旅	lǚ	185	食	shí	229	温	wēn
142	绿	lǜ	186	使	shǐ	230	闻	wén
143	论	lùn	187	示	shì	231	务	wù
144	卖	mài	188	市	shì	232	物	wù
145	满	mǎn	189	适	shì	233	夏	xià
146	猫	māo	190	室	shì	234	相	xiāng
147	末	mò	191	收	shōu	235	响	xiǎng
148	目	mù	192	受	shòu	236	向	xiàng
149	鸟	niǎo	193	舒	shū	237	像	xiàng
150	弄	nòng	194	熟	shú	238	鞋	xié
151	怒	nù	195	数	shù	239	心	xīn
152	爬	pá	196	顺	shùn	240	信	xìn
153	怕	pà	197	司	sī	241	姓	xìng
154	排	pái	198	思	sī	242	须	xū
155	碰	pèng	199	算	suàn	243	许	xǔ
156	篇	piān	200	虽	suī	244	选	xuǎn
157	片	piàn	201	随	suí	245	雪	xuě
158	漂	piāo	202	所	suǒ	246	言	yán
159	平	píng	203	它	tā	247	颜	yán
160	瓶	píng	204	态	tài	248	眼	yǎn
161	普	pǔ	205	堂	táng	249	阳	yáng

250	养	yǎng	294	助	zhù
251	药	yào	295	装	zhuāng
252	业	yè	296	自	zì
253	夜	yè	297	租	zū
254	宜	yí	298	组	zǔ
255	已	yǐ	299	嘴	zuǐ
256	以	yǐ	300	座	zuò
257	椅	yǐ			
258	亿	yì			
259	意	yì			
260	因	yīn			
261	阴	yīn			
262	音	yīn			
263	银	yín			
264	印	yìn			
265	应	yīng			
266	英	yīng			
267	迎	yíng			
268	永	yǒng			
269	由	yóu			
270	油	yóu			
271	游	yóu			
272	又	yòu			
273	于	yú			
274	鱼	yú			
275	育	yù			
276	园	yuán			
277	原	yuán			
278	愿	yuàn			
279	越	yuè			
280	云	yún			
281	运	yùn			
282	咱	zán			
283	脏	zāng			
284	澡	zǎo			
285	占	zhān			
286	照	zhào			
287	者	zhě			
288	直	zhí			
289	只	zhī			
290	纸	zhǐ			
291	钟	zhōng			
292	周	zhōu			
293	主	zhǔ			

# HSK2

## 772 Wörter/生词

1	啊	ā	40	不少	bù shǎo	79	春节	chūn jié
2	爱情	ài qíng	41	不同	bù tóng	80	春天	chūn tiān
3	爱人	ài ren	42	不行	bù xíng	81	词	cí
4	安静	ān jìng	43	不一定	bù yí dìng	82	词典	cí diǎn
5	安全	ān quán	44	不一会儿	bù yí huì er	83	词语	cí yǔ
6	白色	bái sè	45	部分	bù fēn	84	从小	cóng xiǎo
7	班长	bān zhǎng	46	才(副)	cái	85	答应	dā ying
8	办	bàn	47	菜单	cài dān	86	打工	dǎ gōng
9	办法	bàn fǎ	48	参观	cān guān	87	打算	dǎ suàn
10	办公室	bàn gōng shì	49	参加	cān jiā	88	打印	dǎ yìn
11	半夜	bàn yè	50	草	cǎo	89	大部分	dà bù fēn
12	帮助	bāng zhù	51	草地	cǎo dì	90	大大	dà dà
13	饱	bǎo	52	层	céng	91	大多数	dà duō shù
14	报名	bào míng	53	查	chá	92	大海	dà hǎi
15	报纸	bào zhǐ	54	差不多	chà bu duō	93	大家	dà jiā
16	北方	běi fāng	55	长	cháng	94	大量	dà liàng
17	被(动)	bèi	56	常见	cháng jiàn	95	大门	dà mén
18	比如	bǐ rú	57	常用	cháng yòng	96	大人	dà ren
19	比如说	bǐ rú shuō	58	场	chǎng	97	大声	dà shēng
20	笔	bǐ	59	超过	chāo guò	98	大小	dà xiǎo
21	笔记	bǐ jì	60	超市	chāo shì	99	大衣	dà yī
22	笔记本	bǐ jì běn	61	车辆	chē liàng	100	大自然	dà zì rán
23	必须	bì xū	62	称(动)	chēng	101	带	dài
24	边	biān	63	成(动)	chéng	102	带来	dài lái
25	变	biàn	64	成绩	chéng jì	103	单位	dān wèi
26	变成	biàn chéng	65	成为	chéng wéi	104	但	dàn
27	遍	biàn	66	重复	chóng fù	105	但是	dàn shì
28	表	biǎo	67	重新	chóng xīn	106	蛋	dàn
29	表示	biǎo shì	68	出发	chū fā	107	当	dāng
30	不错	bú cuò	69	出国	chū guó	108	当时	dāng shí
31	不但	bú dàn	70	出口(名)	chū kǒu	109	倒	dǎo
32	不够	bú gòu	71	出门	chū mén	110	到处	dào chù
33	不过	bú guò	72	出生	chū shēng	111	倒	dào
34	不太	bú tài	73	出现	chū xiàn	112	道	dào
35	不要	bú yào	74	出院	chū yuàn	113	道理	dào lǐ
36	不好意思	bù hǎo yì si	75	出租	chū zū	114	道路	dào lù
37	不久	bù jiǔ	76	出租车	chū zū chē	115	得	dé
38	不满	bù mǎn	77	船	chuán	116	得出	dé chū
39	不知	bù zhī	78	吹	chuī	117	的话	de huà

118	得	de	161	方向	fāng xiàng	204	广场	guǎng chǎng
119	灯	dēng	162	放下	fàng xià	205	广告	guǎng gào
120	等(助,名)	děng	163	放心	fàng xīn	206	国际	guó jì
121	等到	děng dào	164	分(动)	fēn	207	过来	guò lái
122	等于	děng yú	165	分开	fēn kāi	208	过年	guò nián
123	低	dī	166	分数	fēn shù	209	过去(动)	guò qù
124	地球	dì qiú	167	分钟	fēn zhōng	210	过	guò
125	地铁	dì tiě	168	份	fèn	211	海	hǎi
126	地铁站	dì tiě zhàn	169	封(量)	fēng	212	海边	hǎi biān
127	点头	diǎn tóu	170	服务	fú wù	213	喊	hǎn
128	店	diàn	171	复习	fù xí	214	好(副)	hǎo
129	掉	diào	172	该(动)	gāi	215	好处	hǎo chù
130	东北	dōng běi	173	改	gǎi	216	好多	hǎo duō
131	东方	dōng fāng	174	改变	gǎi biàn	217	好久	hǎo jiǔ
132	东南	dōng nán	175	干杯	gān bēi	218	好人	hǎo rén
133	冬天	dōng tiān	176	感到	gǎn dào	219	好事	hǎo shì
134	懂	dǒng	177	感动	gǎn dòng	220	好像	hǎo xiàng
135	懂得	dǒng de	178	感觉	gǎn jué	221	合适	hé shì
136	动物	dòng wù	179	感谢	gǎn xiè	222	河	hé
137	动物园	dòng wù yuán	180	干活儿	gān huó ér	223	黑	hēi
138	读音	dú yīn	181	刚	gāng	224	黑板	hēi bǎn
139	度	dù	182	刚才	gāng cái	225	黑色	hēi sè
140	短	duǎn	183	刚刚	gāng gāng	226	红	hóng
141	短信	duǎn xìn	184	高级	gāo jí	227	红色	hóng sè
142	段	duàn	185	高中	gāo zhōng	228	后来	hòu lái
143	队	duì	186	个子	gè zi	229	忽然	hū rán
144	队长	duì zhǎng	187	更	gèng	230	湖	hú
145	对(介,动)	duì	188	公共汽车	gōng gòng qì chē	231	护照	hù zhào
146	对话	duì huà	189	公交车	gōng jiāo chē	232	花(动)	huā
147	对面	duì miàn	190	公斤	gōng jīn	233	花园	huā yuán
148	多(副)	duō	191	公里	gōng lǐ	234	画	huà
149	多久	duō jiǔ	192	公路	gōng lù	235	画家	huà jiā
150	多么	duō me	193	公平	gōng píng	236	画儿	huà ér
151	多数	duō shù	194	公司	gōng sī	237	坏处	huài chù
152	多云	duō yún	195	公园	gōng yuán	238	坏人	huài rén
153	而且	ér qiě	196	狗	gǒu	239	欢迎	huān yíng
154	发	fā	197	够	gòu	240	换	huàn
155	发现	fā xiàn	198	故事	gù shì	241	黄	huáng
156	饭馆	fàn guǎn	199	故意	gù yì	242	黄色	huáng sè
157	方便	fāng biàn	200	顾客	gù kè	243	回(量)	huí
158	方便面	fāng biàn miàn	201	关机	guān jī	244	回国	huí guó
159	方法	fāng fǎ	202	关心	guān xīn	245	会(名)	huì
160	方面	fāng miàn	203	观点	guān diǎn	246	活动	huó dòng
						247	或	huò

248	或者	huò zhě	291	结果	jiē guǒ	335	来自	lái zì
249	机会	jī huì	292	借	jiè	336	蓝	lán
250	鸡	jī	293	斤	jīn	337	蓝色	lán sè
251	级	jí	294	今后	jīn hòu	338	篮球	lán qiú
252	急	jí	295	进入	jìn rù	339	老(副)	lǎo
253	计划	jì huà	296	进行	jìn xíng	340	老(老王)	lǎo (lǎo wáng)
254	计算机	jì suàn jī	297	近	jìn	341	老年	lǎo nián
255	加	jiā	298	经常	jīng cháng	342	老朋友	lǎo péng yǒu
256	加油	jiā yóu	299	经过	jīng guò	343	老是	lǎo shì
257	家(科学家)	jiā (kē xué jiā)	300	经理	jīng lǐ	344	离	lí
258	家庭	jiā tíng	301	酒	jiǔ	345	离开	lí kāi
259	家长	jiā zhǎng	302	酒店	jiǔ diàn	346	礼物	lǐ wù
260	假	jiǎ	303	就要	jiù yào	347	里头	lǐ tou
261	假期	jià qī	304	举	jǔ	348	理想	lǐ xiǎng
262	检查	jiǎn chá	305	举手	jǔ shǒu	349	例如	lì rú
263	见到	jiàn dào	306	举行	jǔ xíng	350	例子	lì zǐ
264	见过	jiàn guo	307	句	jù	351	脸	liǎn
265	件	jiàn	308	句子	jù zǐ	352	练	liàn
266	健康	jiàn kāng	309	卡	kǎ	353	练习	liàn xí
267	讲	jiǎng	310	开机	kāi jī	354	凉	liáng
268	讲话	jiǎng huà	311	开心	kāi xīn	355	凉快	liáng kuai
269	交	jiāo	312	开学	kāi xué	356	两(量)	liǎng
270	交给	jiāo gěi	313	看法	kàn fǎ	357	亮	liàng
271	交朋友	jiāo péng yǒu	314	考生	kǎo shēng	358	辆	liàng
272	交通	jiāo tōng	315	靠	kào	359	零下	líng xià
273	角	jiǎo	316	科	kē	360	留	liú
274	角度	jiǎo dù	317	科学	kē xué	361	留下	liú xià
275	饺子	jiǎo zǐ	318	可爱	kě ài	362	留学生	liú xué shēng
276	脚	jiǎo	319	可能	kě néng	363	流	liú
277	叫作	jiào zuò	320	可怕	kě pà	364	流利	liú lì
278	教师	jiào shī	321	可是	kě shì	365	流行	liú xíng
279	教室	jiào shì	322	可以	kě yǐ	366	路边	lù biān
280	教学	jiāo xué	323	克	kè	367	旅客	lǚ kè
281	教育	jiào yù	324	刻(量)	kè	368	旅行	lǚ xíng
282	接	jiē	325	客人	kè rén	369	旅游	lǚ yóu
283	接到	jiē dào	326	课堂	kè táng	370	绿	lǜ
284	接受	jiē shòu	327	空气	kōng qì	371	绿色	lǜ sè
285	接下来	jiē xià lái	328	哭	kū	372	卖	mài
286	接着	jiē zhe	329	快餐	kuài cān	373	满	mǎn
287	街	jiē	330	快点儿	kuài diǎn ér	374	满意	mǎn yì
288	节(名,量)	jié	331	快乐	kuài lè	375	猫	māo
289	节目	jié mù	332	快要	kuài yào	376	米(量)	mǐ
290	节日	jié rì	333	筷子	kuài zi	377	面(名,量)	miàn
			334	拉	lā			

378	面(名)	miàn	421	平时	píng shí	465	认为	rèn wéi
379	面前	miàn qián	422	瓶	píng	466	日报	rì bào
380	名	míng	423	瓶子	píng zi	467	日子	rì zi
381	名称	míng chēng	424	普通	pǔ tōng	468	如果	rú guǒ
382	名单	míng dān	425	普通话	pǔ tōng huà	469	入口	rù kǒu
383	明星	míng xīng	426	其他	qí tā	470	商量	shāng liang
384	目的	mù dì	427	其中	qí zhōng	471	商人	shāng rén
385	拿出	ná chū	428	骑	qí	472	上周	shàng zhōu
386	拿到	ná dào	429	骑车	qí chē	473	少数	shǎo shù
387	那(连)	nà	430	起飞	qǐ fēi	474	少年	shào nián
388	那会儿	nà huì er	431	气	qì	475	身边	shēn biān
389	那么	nà me	432	气温	qì wēn	476	什么样	shén me yàng
390	那时候/那时	nà shí hou/nà shí	433	千	qiān	477	生(动)	shēng
391	那样	nà yàng	434	千克	qiān kè	478	生词	shēng cí
392	南方	nán fāng	435	前年	qián nián	479	生活	shēng huó
393	难过	nán guò	436	墙	qiáng	480	声音	shēng yīn
394	难看	nán kàn	437	青年	qīng nián	481	省(名)	shěng
395	难受	nán shòu	438	青少年	qīng shào nián	482	省(动)	shěng
396	难题	nán tí	439	轻	qīng	483	十分	shí fēn
397	难听	nán tīng	440	清楚	qīng chǔ	484	实际	shí jì
398	能够	néng gòu	441	晴	qíng	485	实习	shí xí
399	年级	nián jí	442	晴天	qíng tiān	486	实现	shí xiàn
400	年轻	nián qīng	443	请客	qǐng kè	487	实在	shí zài
401	鸟	niǎo	444	请求	qǐng qiú	488	实在	shí zai
402	弄	nòng	445	秋天	qiū tiān	489	食物	shí wù
403	努力	nǔ lì	446	求	qiú	490	使用	shǐ yòng
404	爬	pá	447	球场	qiú chǎng	491	市	shì
405	爬山	pá shān	448	球队	qiú duì	492	市长	shì zhǎng
406	怕(动)	pà	449	球鞋	qiú xié	493	事情	shì qing
407	排(名,量)	pái	450	取	qǔ	494	收	shōu
408	排队	pái duì	451	取得	qǔ dé	495	收到	shōu dào
409	排球	pái qiú	452	全	quán	496	收入	shōu rù
410	碰	pèng	453	全部	quán bù	497	手表	shǒu biǎo
411	碰到	pèng dào	454	全国	quán guó	498	受到	shòu dào
412	碰见	pèng jiàn	455	全家	quán jiā	499	舒服	shū fu
413	篇	piān	456	全年	quán nián	500	熟	shú/shóu
414	便宜	pián yi	457	全身	quán shēn	501	数	shǔ
415	片	piàn	458	全体	quán tǐ	502	数字	shù zì
416	漂亮	piào liang	459	然后	rán hòu	503	水平	shuǐ píng
417	平	píng	460	让	ràng	504	顺利	shùn lì
418	平安	píng ān	461	热情	rè qíng	505	说明	shuō míng
419	平常	píng cháng	462	人口	rén kǒu	506	司机	sī jī
420	平等	píng děng	463	人们	rén men	507	送到	sòng dào
			464	人数	rén shù	508	送给	sòng gěi

509	算	suàn	553	推	tuī	597	想法	xiǎng fǎ
510	虽然	suī rán	554	腿	tuǐ	598	想起	xiǎng qǐ
511	随便	suí biàn	555	外地	wài dì	599	向	xiàng
512	随时	suí shí	556	外卖	wài mài	600	相机	xiàng jī
513	所以	suǒ yǐ	557	完	wán	601	像(动)	xiàng
514	所有	suǒ yǒu	558	完成	wán chéng	602	小(小王)	xiǎo
515	它	tā	559	完全	wán quán	(xiǎo wáng)		
516	它们	tā men	560	晚安	wǎn ān	603	小声	xiǎo shēng
517	太太	tài tai	561	晚报	wǎn bào	604	小时候	xiǎo shí hou
518	太阳	tài yáng	562	晚餐	wǎn cān	605	小说	xiǎo shuō
519	态度	tài dù	563	晚会	wǎn huì	606	小心	xiǎo xīn
520	讨论	tǎo lùn	564	碗	wǎn	607	小组	xiǎo zǔ
521	套	tào	565	万	wàn	608	校园	xiào yuán
522	特别	tè bié	566	网	wǎng	609	校长	jiào zhǎng
523	特点	tè diǎn	567	网球	wǎng qiú	610	笑话	xiào huà
524	疼	téng	568	网站	wǎng zhàn	611	笑话儿	xiào huà ér
525	提	tí	569	往	wǎng	612	鞋	xié
526	提出	tí chū	570	为	wéi	613	心里	xīn lǐ
527	提到	tí dào	571	为什么	wèi shén me	614	心情	xīn qíng
528	提高	tí gāo	572	位	wèi	615	心中	xīn zhōng
529	题	tí	573	味道	wèi dào	616	新闻	xīn wén
530	体育	tǐ yù	574	喂(叹)	wèi	617	信(名)	xìn
531	体育场	tǐ yù chǎng	575	温度	wēn dù	618	信号	xìn hào
532	体育馆	tǐ yù guǎn	576	闻	wén	619	信息	xìn xī
533	天上	tiān shàng	577	问路	wèn lù	620	信心	xìn xīn
534	条	tiáo	578	问题	wèn tí	621	信用卡	xìn yòng kǎ
535	条件	tiáo jiàn	579	午餐	wǔ cān	622	星星	xīng xīng
536	听讲	tīng jiǎng	580	午睡	wǔ shuì	623	行动	xíng dòng
537	听说	tīng shuō	581	西北	xī běi	624	行人	xíng rén
538	停	tíng	582	西餐	xī cān	625	行为	xíng wéi
539	停车	tíng chē	583	西方	xī fāng	626	姓	xìng
540	停车场	tíng chē chǎng	584	西南	xī nán	627	姓名	xìng míng
541	挺(副)	tǐng	585	西医	xī yī	628	休假	xiū jià
542	挺好	tǐng hǎo	586	习惯	xí guàn	629	许多	xǔ duō
543	通	tōng	587	洗衣机	xǐ yī jī	630	选	xuǎn
544	通过	tōng guò	588	洗澡	xǐ zǎo	631	学期	xué qī
545	通知	tōng zhī	589	下(量)	xià	632	雪	xuě
546	同时	tóng shí	590	下雪	xià xuě	633	颜色	yán sè
547	同事	tóng shì	591	下周	xià zhōu	634	眼	yǎn
548	同样	tóng yàng	592	夏天	xià tiān	635	眼睛	yǎn jīng
549	头(名,量)	tóu	593	相同	xiāng tóng	636	养	yǎng
550	头(里头)	tou	594	相信	xiāng xìn	637	样子	yàng zi
551	头发	tóu fa	595	响	xiǎng	638	要求	yāo qiú
552	图片	tú piàn	596	想到	xiǎng dào	639	药	yào

640	药店	yào diàn	682	游客	yóu kè	724	真正	zhēn zhèng
641	药片	yào piàn	683	友好	yǒu hǎo	725	正常	zhèng cháng
642	药水	yào shuǐ	684	有空儿	yǒu kòng ér	726	正好	zhèng hǎo
643	也许	yě xǔ	685	有人	yǒu rén	727	正确	zhèng què
644	夜	yè	686	有(一)点儿	yǒu (yī) diǎn ér	728	正是	zhèng shì
645	夜里	yè lǐ	687	有意思	yǒu yì si	729	直接	zhí jiē
646	一部分	yī bù fèn	688	又	yòu	730	只	zhǐ
647	一定	yī dìng	689	鱼	yú	731	只能	zhǐ néng
648	一共	yī gòng	690	语言	yǔ yán	732	只要	zhǐ yào
649	一会儿(副)	yī huì ér	691	原来	yuán lái	733	纸	zhǐ
650	一路平安	yī lù píng ān	692	原因	yuán yīn	734	中餐	zhōng cān
651	一路顺风	yī lù shùn fēng	693	院	yuàn	735	中级	zhōng jí
652	已经	yǐ jīng	694	院长	yuàn zhǎng	736	中年	zhōng nián
653	以后	yǐ hòu	695	院子	yuàn zi	737	中小学	zhōng xiǎo xué
654	以前	yǐ qián	696	愿意	yuàn yì	738	中心	zhōng xīn
655	以上	yǐ shàng	697	月份	yuè fèn	739	中医	zhōng yī
656	以外	yǐ wài	698	月亮	yuè liang	740	重点	zhòng diǎn
657	以为	yǐ wéi	699	越	yuè	741	重视	zhòng shì
658	以下	yǐ xià	700	越来越	yuè lái yuè	742	周	zhōu
659	椅子	yǐ zi	701	云	yún	743	周末	zhōu mò
660	一般	yì bān	702	运动	yùn dòng	744	周年	zhōu nián
661	一点点	yì diǎn diǎn	703	咱	zán	745	主人	zhǔ rén
662	一生	yì shēng	704	咱们	zán men	746	主要	zhǔ yào
663	一直	yì zhí	705	脏	zāng	747	住房	zhù fáng
664	亿	yì	706	早餐	zǎo cān	748	住院	zhù yuàn
665	意见	yì jiàn	707	早晨	zǎo chen	749	装	zhuāng
666	意思	yì si	708	早就	zǎo jiù	750	准确	zhǔn què
667	因为	yīn wèi	709	怎么办	zěn me bàn	751	自己	zì jǐ
668	阴	yīn	710	怎么样	zěn me yàng	752	自行车	zì xíng chē
669	阴天	yīn tiān	711	怎样	zěn yàng	753	自由	zì yóu
670	音节	yīn jié	712	占	zhàn	754	字典	zì diǎn
671	音乐	yīn yuè	713	站(动)	zhàn	755	走过	zǒu guò
672	音乐会	yīn yuè huì	714	站住	zhàn zhù	756	走进	zǒu jìn
673	银行	yín háng	715	长	zhǎng	757	走开	zǒu kāi
674	银行卡	yín háng kǎ	716	长大	zhǎng dà	758	租	zū
675	应该	yīng gāi	717	找出	zhǎo chū	759	组	zǔ
676	英文	yīng wén	718	照顾	zhào gù	760	组成	zǔ chéng
677	英语	yīng yǔ	719	照片	zhào piàn	761	组长	zǔ zhǎng
678	影片	yǐng piàn	720	照相	zhào xiàng	762	嘴	zuǐ
679	影响	yǐng xiǎng	721	这么	zhè me	763	最近	zuì jìn
680	永远	yǒng yuǎn	722	这时候/这时	zhè shí hou/zhè shí	764	作家	zuò jiā
681	油	yóu	723	这样	zhè yàng	765	作文	zuò wén
						766	作业	zuò yè
						767	作用	zuò yòng

768	座	zuò
769	座位	zuò wèi
770	做到	zuò dào
771	做法	zuò fǎ
772	做饭	zuò fàn